

**CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN PHẦN MỀM VHT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN PHẦN MỀM VHT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VHT SOFTWARE DEVELOPMENT  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109920453

**3. Ngày thành lập:** 02/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ngõ 48 Phố Đàm Quang Trung, Tổ 14, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành  
phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0918911023

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                     | 4610        |
| 2.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651        |
| 3.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652        |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện,<br>động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được<br>phân vào đâu<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ<br>máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659        |
| 5.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230        |
| 6.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9511        |
| 7.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6201(Chính) |
| 8.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6202        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên<br>quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính<br>khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố<br>máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                 | 6209        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Cổng thông tin<br>Loại trừ hoạt động báo chí<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                       | 6312 |
| 11. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                             | 7212 |
| 12. | Quảng cáo<br>(Loại trừ các hoạt động, hàng hóa thuộc danh mục ngành nghề, hoạt động cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 13. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320 |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản, các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 16. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                             | 2620 |
| 17. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2640 |
| 18. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2732 |
| 19. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2733 |
| 20. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                         | 2817 |
| 21. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4911 |
| 22. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4912 |
| 23. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4921 |
| 24. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                              | 4922 |
| 25. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4929 |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                   | 4931 |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác: Vận tải hàng hóa bằng mô tô, xe máy có gắn động cơ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô | 4933 |
| 28. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4940 |
| 29. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5011 |
| 30. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5012 |
| 31. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5021 |
| 32. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5022 |

|     |                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)                                                 | 5210 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                      | 5221 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                     | 5222 |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ                                                                                                       | 5224 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>(Loại trừ các hoạt động có điều kiện hoặc các ngành nghề thuộc danh mục ngành nghề cấm kinh doanh) | 5225 |
| 38. | Bưu chính                                                                                                                                                     | 5310 |
| 39. | Chuyển phát<br>-Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                  | 5320 |
| 40. | Xuất bản phần mềm<br>(Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                       | 5820 |
| 41. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                   | 6110 |
| 42. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                    | 3312 |
| 43. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                        | 3313 |
| 44. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                        | 3314 |
| 45. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                        | 3319 |
| 46. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                        | 4741 |
| 47. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4742 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN QUÝ

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *26/07/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *131425982*

Ngày cấp: *03/12/2016*

Nơi cấp: *Công an Tỉnh Phú Thọ*

Địa chỉ thường trú: *K17, Xã Vạn Xuân, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *G10522, KĐT Greenbay Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*